

# Lesson



# PREPOSITIONS



## Prepositions of Time

### IN

Các buổi (sáng, chiều, tối): in the morning / afternoon / evening

Tháng: in May

Năm: in 2020

Mùa: in Spring

Thế kỉ, thập kỉ: in the 21<sup>st</sup> century, in the 1970s

Khoảng thời gian: in two days, in the last three years, in the future, in the end



### ON

Các thứ trong tuần: on Monday

Ngày: on the 20<sup>th</sup> of June

Ngày đi kèm với buổi: on Monday morning

Ngày đặc biệt: on my birthday, on Christmas Day

Ngày cuối tuần: on the weekend (American English)





## AT

Giờ cụ thể: at 8 p.m., at 2 o'clock

Giờ ăn sáng, trưa, tối: at lunchtime, at dinnertime, at breakfast time

Buổi trưa, đêm, nửa đêm: at noon, at night, at midnight

Ngày cuối tuần: at the weekend (British English), at weekends

Dịp lễ: at Christmas, at Easter

Cụm từ khác: at the moment, at present



## DURING

Trong suốt một giai đoạn, khoảng thời gian:

during the 1990s, during the summer, during the night, during 2 weeks, during the lesson



## SINCE

Mốc thời gian (kể từ): since 2009, since last month, since Friday

Thời điểm trong quá khứ (kể từ khi): since I was a kid

## FOR

Khoảng thời gian nhất định (khoảng): for 2 months, for 10 years

## UNTIL / TILL

Mãi cho đến thời gian được đề cập: until December, till night

## FROM...(TO)

Khoảng thời gian kéo dài: from 6:30 p.m., from Monday to Friday





**BEFORE**

Trước thời gian: before 9 o'clock, before work

**AFTER**

Sau thời gian: after 7:30 a.m., after lunch

**Không giới từ**

- next week, year, month, etc.
- last night, year, etc.
- this morning, month, etc.
- every day, night, year, etc.
- today, tomorrow, yesterday

**Prepositions of Place & Movement****IN**

Ở trong không gian bao quanh: in the living room, in the classroom

Ở trong không gian địa lí rộng lớn: in the sky, in space, in the world

Trong: in the mirror, in the car

Phương tiện truyền thông, tài liệu in ấn: in the book,  
in the newspaper

Ở địa điểm lớn (quốc gia, thành phố, quận, huyện...): in Japan,  
in Hanoi

Phương hướng: in the South (of Viet Nam)





## ON

Trên bề mặt có tiếp xúc: on the table, on the wall, on my face, on stage

Bên cạnh, dọc theo bên sông, biển: on the River Cam, on the coast

Tầng nhà: on the first floor

Bên trái, bên phải: on the left, on the right

Đường phố: on the street, on Oxford Street

Phương tiện đi lại công cộng: on a train, on a bus, on a plane

Phương tiện cá nhân: on a bicycle, on a motorbike

Phương tiện truyền thông (điện tử): on television, on the radio, on the news, on the Internet

## AT

Địa điểm cụ thể: at the bus stop, at the entrance

Địa chỉ có số nhà cụ thể: at 20 Xuan Thuy Street

Vị trí tại một điểm: at the top/ bottom, at the beginning/ end

Sự kiện: at a concert, at the party

Nơi đến để thực hiện hoạt động đặc trưng: at the cinema, at school

## NEXT TO, BESIDE, NEAR

Bên cạnh, cạnh, gần: There's a market next to / beside / near my house.

## BETWEEN (... AND)

Ở giữa 2 nơi, 2 người hoặc 2 vật: between two dogs, between the cinema and the post office



**AMONG**

Ở giữa nhiều người, vật, không gian: a house among the trees

**BEHIND**

Phía sau, đằng sau: Laura is sitting behind the tree in the garden.

**IN FRONT OF**

Phía trước, đằng trước: There's a big paddy field in front of my school.

**OPPOSITE**

Đối diện: The post office is opposite the supermarket.

**UNDER**

Ở ngay phía dưới (vật bao phủ, bao bọc):  
The dog is under the table.


 **Other prepositions**
**FROM**

Từ ai, bởi ai: This is a letter from my grandmother.

Nguồn gốc, bắt nguồn từ: document from 17<sup>th</sup> century, heat from the sun.

**FOR**

Cho, dành cho: This gift is for you.





## TO

**Tới đâu:** We will go to the cinema tonight.

**Tới ai, cho ai:** I sent a gift to you yesterday.

**Ở phía bên trái, phải của...:** to the left / right of...



## BY

**Đi lại bằng phương tiện:** by bus, by train

**Tác nhân tạo ra, gây ra (bị động):** I was frightened by a strange noise.



## OF

**Sở hữu:** the role of the teacher, the members of team A

**Mối liên quan:** a photo of my dog, a map of Viet Nam

**Đánh giá về ai:** It was kind of you to help me.

## ABOUT

**Liên quan đến:** Tell me about your family.

**Khoảng chừng, ước lượng:** It's about 3 kilometers.

## Word patterns

### Common Adjectives with prepositions

**Addicted to:** nghiện

**Kind / Good to SB:** tốt với ai

**Afraid of:** sợ

**Keen on:** thích, muốn

**Aware of:** nhận thức về

**Late for:** muộn

**Absent from:** vắng mặt

**Nervous about / of:** lo lắng về





|                                                     |                                                           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Bored with:</b> chán                             | <b>Proud of:</b> tự hào                                   |
| <b>Busy with:</b> bận                               | <b>Polite/impolite to SB:</b> lịch sự/ mất lịch sự với ai |
| <b>Capable of:</b> có khả năng                      | <b>Popular with:</b> phổ biến                             |
| <b>Crowded with:</b> đông đúc                       | <b>Pleased with:</b> hài lòng với                         |
| <b>Crazy about:</b> cuồng                           | <b>Ready for:</b> sẵn sàng cho                            |
| <b>Different from:</b> khác với                     | <b>Responsible for:</b> chịu trách nhiệm                  |
| <b>Excited about:</b> hào hứng                      | <b>Sorry for:</b> xin lỗi<br><b>Sorry about:</b> tiếc     |
| <b>Fond of:</b> thích                               | <b>Suitable for:</b> phù hợp                              |
| <b>Full of:</b> đầy                                 | <b>Similar to:</b> giống                                  |
| <b>Famous for:</b> nổi tiếng                        | <b>Successful in:</b> thành công                          |
| <b>Good at:</b> giỏi về<br><b>Good for:</b> tốt cho | <b>Tired of:</b> mệt mỏi                                  |
| <b>Interested in:</b> thích                         | <b>Worried about:</b> lo lắng                             |

### Common Verbs with prepositions

|                                           |                                                                                                   |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Apologize to SB for:</b> xin lỗi ai về | <b>Prevent / stop from:</b> ngăn chặn khỏi                                                        |
| <b>Accuse SB of:</b> buộc tội             | <b>Protect from:</b> bảo vệ từ                                                                    |
| <b>Ask for:</b> xin                       | <b>Pay for:</b> trả tiền                                                                          |
| <b>Apply for:</b> nộp đơn                 | <b>Prepare for:</b> chuẩn bị cho                                                                  |
| <b>Benefit from:</b> có lợi từ            | <b>Participate/ Take part in:</b> tham gia                                                        |
| <b>Borrow from:</b> mượn từ               | <b>Provide SB with ST:</b> cung cấp ai cái gì<br><b>Provide ST for SB:</b> cung cấp cái gì cho ai |
| <b>Belong to:</b> thuộc về                | <b>Result from:</b> kết quả từ<br><b>Result in:</b> gây ra                                        |
| <b>Believe in:</b> tin vào                | <b>Speak to SB:</b> nói với                                                                       |
| <b>Come from:</b> đến từ                  | <b>Search for:</b> tìm kiếm                                                                       |



|                                  |                                                                   |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Concentrate on:</b> tập trung | <b>Spend ST on:</b> dành, tiêu ...vào ...                         |
| <b>Consist of:</b> bao gồm       | <b>Succeed in:</b> thành công                                     |
| <b>Depend on:</b> phụ thuộc vào  | <b>Talk to SB:</b> nói chuyện với ai<br><b>Talk about:</b> nói về |
| <b>Divide into:</b> chia thành   | <b>Thank for:</b> cảm ơn                                          |
| <b>Help with:</b> giúp đỡ với    | <b>Think about:</b> nghĩ, cân nhắc về<br><b>Think of:</b> nghĩ về |
| <b>Insist on:</b> nài nỉ         | <b>Wait for:</b> chờ                                              |
| <b>Lead to:</b> dẫn đến          | <b>Worry about:</b> lo lắng về                                    |

## Common Nouns with prepositions

|                                                                                           |                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Cause of:</b> nguyên nhân của                                                          | <b>Knowledge of:</b> kiến thức về          |
| <b>Concern about:</b> mối quan tâm, lo lắng                                               | <b>Lack of:</b> sự thiếu thốn              |
| <b>Congratulations (to SB) on:</b> chúc mừng (ai) vì...                                   | <b>Matter with:</b> vấn đề với             |
| <b>Contribution to:</b> sự đóng góp                                                       | <b>Risk of:</b> mối nguy hiểm              |
| <b>Difficulty with ST:</b> khó khăn về<br><b>Difficulty in V-ing:</b> khó khăn khi làm gì | <b>Reason for:</b> lí do cho               |
| <b>Damage to:</b> sự phá hủy                                                              | <b>Responsibility for:</b> trách nhiệm cho |
| <b>Effect on:</b> sự tác động đến                                                         | <b>Success in:</b> thành công về, trong    |
| <b>Experience in:</b> kinh nghiệm làm gì                                                  | <b>Trouble with:</b> rắc rối với           |
| <b>Habit of:</b> thói quen                                                                | <b>Threat to:</b> mối đe dọa đến           |




**Exercise 1. Fill in the correct prepositions of time: in, on, at.**

Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống: in, on, at.

|                                                      |                                                  |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1 <input type="text"/> Monday                        | 2 <input type="text"/> 2023                      |
| 3 <input type="text"/> Wednesday evening             | 4 <input type="text"/> June                      |
| 5 <input type="text"/> 5 o'clock                     | 6 <input type="text"/> summer                    |
| 7 <input type="text"/> the weekend                   | 8 <input type="text"/> 5 <sup>th</sup> September |
| 9 <input type="text"/> Christmas day                 | 10 <input type="text"/> 1983                     |
| 11 <input type="text"/> the 19 <sup>th</sup> century | 12 <input type="text"/> night                    |
| 13 <input type="text"/> Christmas                    | 14 <input type="text"/> the morning              |
| 15 <input type="text"/> Thursday                     | 16 <input type="text"/> half past six            |
| 17 <input type="text"/> Tuesday morning              | 18 <input type="text"/> the moment               |
| 19 <input type="text"/> spring                       | 20 <input type="text"/> noon                     |

**Exercise 2. Complete the sentences with in / on / at.**

Hoàn thành câu sử dụng in / on / at.

- 1 My family usually gets together to watch TV ..... the evening.
- 2 Susan will be here ..... 15 minutes.
- 3 Every kid has fun ..... Tet.
- 4 Jenny was born ..... 2012.
- 5 Teenagers shouldn't go out ..... night.



- 6 We usually go to the beach ..... summer.
- 7 Will my grandmother come ..... Tuesday evening, Mom?
- 8 My cousin's birthday is ..... April 14<sup>th</sup>.
- 9 Are you busy ..... the moment?
- 10 Let's meet ..... 17.30.

## Exercise 3. Complete the sentences with in / on / at.

Hoàn thành câu sử dụng in / on / at.

- 1 Was paper invented ..... the 15<sup>th</sup> century?
- 2 My neighbour keeps playing music ..... midnight.
- 3 Goodbye! See you ..... Monday.
- 4 It rains a lot ..... summer.
- 5 My sister got married ..... May.
- 6 I met John ..... the autumn of 2015.
- 7 Students don't go to school ..... Sundays.
- 8 We go skiing ..... the winter.
- 9 My father leaves for work ..... 7 o'clock ..... the morning.
- 10 Tomorrow we should get up early ..... dawn to see the sunrise.
- 11 I want to become a teacher ..... the future.
- 12 I will hold a big party ..... my birthday.
- 13 ..... noon, we sometimes have lunch at home.
- 14 This new English course will start ..... June 15<sup>th</sup>.
- 15 What are you doing ..... the moment?




**Exercise 4. Fill in at / on / in or x if you don't need a preposition.**

Điền in, on, at hoặc X nếu không cần giới từ.

- 1 Children's Day is \_\_\_\_\_ June 1<sup>st</sup>.
- 2 We are going to have a picnic \_\_\_\_\_ next Tuesday.
- 3 The movie starts \_\_\_\_\_ 9 o'clock tomorrow.
- 4 Do you have to wear a uniform \_\_\_\_\_ Mondays and Wednesdays?
- 5 We went to New Zealand \_\_\_\_\_ last winter.
- 6 The stars shine brightly \_\_\_\_\_ night.
- 7 Please bring your ticket with you \_\_\_\_\_ the day of the show.
- 8 My cousin went to Australia \_\_\_\_\_ last June.
- 9 Don't call me \_\_\_\_\_ noon.
- 10 This building opens to the public \_\_\_\_\_ Easter.
- 11 What time does your daughter go to bed \_\_\_\_\_ every night?
- 12 Do you work \_\_\_\_\_ Saturdays?
- 13 I invited Lucy to my house \_\_\_\_\_ lunchtime.
- 14 I take my dog for a walk in the park \_\_\_\_\_ every morning.
- 15 The museum is closed \_\_\_\_\_ the weekend.

**Exercise 5. Fill in the correct prepositions of place: in, on, at.**

Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống: in, on, at.

- |                             |                            |
|-----------------------------|----------------------------|
| 1 (.....) the sky           | 2 (.....) home             |
| 3 (.....) the train station | 4 (.....) Hanoi            |
| 5 (.....) the newspaper     | 6 (.....) the table        |
| 7 (.....) the countryside   | 8 (.....) the second floor |
| 9 (.....) the bedroom       | 10 (.....) the party       |



- |                                      |                                    |
|--------------------------------------|------------------------------------|
| 11 <input type="text"/> the Internet | 12 <input type="text"/> the city   |
| 13 <input type="text"/> the bus stop | 14 <input type="text"/> the car    |
| 15 <input type="text"/> a train      | 16 <input type="text"/> the world  |
| 17 <input type="text"/> the wall     | 18 <input type="text"/> the street |
| 19 <input type="text"/> Viet Nam     | 20 <input type="text"/> the right  |

## Exercise 6. Fill in the blanks with a preposition of place: in or on.

Điền vào chỗ trống giới từ in hoặc on.

- 1 There are some chips left \_\_\_\_\_ the dish.
- 2 Lucia was born \_\_\_\_\_ New York.
- 3 There is a fan \_\_\_\_\_ the ceiling.
- 4 My son's favourite cartoon is shown \_\_\_\_\_ TV tonight.
- 5 My apartment is \_\_\_\_\_ the fifth floor.
- 6 Who is the man \_\_\_\_\_ the newspaper?
- 7 People often gather together and watch fireworks \_\_\_\_\_ New Year's Eve.
- 8 My uncle lives \_\_\_\_\_ a small cosy house with his wife.
- 9 There are different kinds of fruits \_\_\_\_\_ the table.
- 10 Martin, put all of your toys \_\_\_\_\_ a big box!



## Exercise 7. Complete the sentences with a preposition of place: in, on, at.

Hoàn thành câu sử dụng giới từ chỉ địa điểm in, on, at.

- 1 There are lots of shops and restaurants \_\_\_\_\_ the city centre.
- 2 The kids are swimming \_\_\_\_\_ the river.





- 3 Can we meet \_\_\_\_\_ the cinema?
- 4 Laura lives \_\_\_\_\_ the USA.
- 5 She was listening to classical music \_\_\_\_\_ the radio.
- 6 Joyce is \_\_\_\_\_ home because she's sick.
- 7 There is a new café \_\_\_\_\_ the end of the street.
- 8 When I was driving past, I saw Lucy standing \_\_\_\_\_ the bus stop.
- 9 I have two bars of chocolate \_\_\_\_\_ my bag.
- 10 Go straight ahead. The supermarket is \_\_\_\_\_ the left.

**Exercise 8. Complete the sentences with a preposition of place:**  
**in, on , at.**

*Hoàn thành câu sử dụng giới từ chỉ địa điểm in, on, at.*

- 1 My class is \_\_\_\_\_ the first floor.
- 2 We used to live \_\_\_\_\_ Bangkok in 2010.
- 3 Pass me the dictionary, it's \_\_\_\_\_ the bookshelf.
- 4 What is there \_\_\_\_\_ TV tonight, mum?
- 5 Turn left \_\_\_\_\_ the traffic lights.
- 6 Go straight ahead! You will see the gas station \_\_\_\_\_ the right.
- 7 She hung a picture \_\_\_\_\_ the wall.
- 8 The flight landed \_\_\_\_\_ the airport at 9 p.m. yesterday.
- 9 Where's Linda? – She is \_\_\_\_\_ the living room.
- 10 Anna and Jane are \_\_\_\_\_ the bus to my house now.
- 11 There is an apple \_\_\_\_\_ the basket.
- 12 We met my Kpop idol \_\_\_\_\_ the concert last night.



- 13 I read the story  the Internet.
- 14 John is  the garden. He is watering flowers.
- 15 Is Hue  the South of Viet Nam?

## Exercise 9. Fill in the blanks a suitable preposition from the box.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp ở trong hộp.

|    |      |      |          |
|----|------|------|----------|
| on | from | to   | for (x2) |
| of | in   | with | about    |

- 1 I borrowed a pen ..... my classmate.
- 2 Don't worry about the price. – I'll pay ..... the tickets.
- 3 I want to go to the beach tomorrow but it depends ..... the weather.
- 4 She was listening ..... the radio when the doorbell rang.
- 5 Students can benefit a lot ..... doing volunteer work.
- 6 Do you believe ..... God?
- 7 It is a difficult decision. We need to think ..... it.
- 8 Sam has applied ..... a part time job this summer.
- 9 This application provides students ..... a lot of useful information for their exams.
- 10 This book consists ..... 4 chapters.

## Exercise 10. Fill in the blanks a suitable preposition.

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp.

- 1 Tony spends all his money ----- trendy shoes.
- 2 The internet has stopped young people ----- talking ----- each other.
- 3 I want to talk ----- you ----- our travelling plans.
- 4 I apologise ----- my rude words.





- 5 The car belongs \_\_\_\_\_ my father, so I don't think we can use it.
- 6 Finally, John succeeded \_\_\_\_\_ opening his own restaurant.
- 7 Thank you \_\_\_\_\_ letting me use your flat for my birthday party.
- 8 It's so noisy – I can't concentrate \_\_\_\_\_ my homework.
- 9 The students are waiting \_\_\_\_\_ the bus at the moment.
- 10 Many children participated \_\_\_\_\_ painting competition this year.

**Exercise 11. Fill in the blanks with a suitable preposition from the box.**

Điền vào chỗ trống một giới từ phù hợp ở trong hộp.

|         |       |           |    |
|---------|-------|-----------|----|
| for     | on    | with (x2) | at |
| of (x2) | about | from      | to |

- 1 Do you have anything interesting to do? I'm bored \_\_\_\_\_ my old game.
- 2 Let's go to a Chinese restaurant. I'm keen \_\_\_\_\_ hot spicy food.
- 3 Antony became nationally famous \_\_\_\_\_ her novel.
- 4 My PC ran out of memory. It is full \_\_\_\_\_ data.
- 5 They are twins but very different \_\_\_\_\_ each other.
- 6 My parents are pleased \_\_\_\_\_ my exam results.
- 7 Mary was proud \_\_\_\_\_ her sister because she won a national junior swimming competition.
- 8 Our class was excited \_\_\_\_\_ the trip to the zoo.
- 9 Peter is very good \_\_\_\_\_ tennis. We always admire him.
- 10 Lucy is a nice person. She is always kind \_\_\_\_\_ us.